

# CÔNG TY CỔ PHẦN AN PHÁT XANH

Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đông, Thị Trấn Nam Sách, Huyện Nam Sách, Tỉnh  
Hải Dương



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2019



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

I SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2,649,530,224,105</b>	<b>2,578,610,815,655</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>143,830,419,198</b>	<b>491,191,059,270</b>
1. Tiền	111		100,830,419,198	156,191,059,270
2. Các khoản tương đương tiền	112		43,000,000,000	335,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>618,973,753,425</b>	<b>483,900,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		618,973,753,425	483,900,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1,138,540,133,675</b>	<b>989,665,344,923</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		707,525,756,273	766,444,177,449
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		125,065,137,399	49,197,652,555
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		121,688,000,000	128,663,000,000
6. Các khoản phải thu khác	136	<b>5.2</b>	184,261,240,003	45,360,514,919
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>702,743,146,437</b>	<b>581,114,483,902</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>5.3</b>	702,743,146,437	581,114,483,902
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>45,442,771,370</b>	<b>32,739,927,560</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20,311,213,763	15,827,330,321
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		25,131,557,607	16,910,615,039
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1,982,200
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3,317,919,838,245</b>	<b>3,358,833,332,268</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>417,409,869,081</b>	<b>373,270,643,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		417,409,869,081	373,270,643,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1,638,837,844,031</b>	<b>1,772,218,814,268</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>5.4</b>	1,570,516,806,521	1,701,305,806,458
Nguyên giá	222		2,421,579,112,083	2,360,141,072,551
Giá trị hao mòn lũy kế	223		-851,062,305,562	-658,835,266,093
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>5.5</b>	68,321,037,510	70,913,007,810
Nguyên giá	228		78,371,572,029	78,403,572,029
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-10,050,534,519	-7,490,564,219
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>131,792,632,650</b>	<b>69,435,244,682</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-

2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		131,792,632,650	69,435,244,682
<b>V.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1,107,491,252,000</b>	<b>1,107,491,252,000</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251	5.6	1,107,491,252,000	1,107,491,252,000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>22,388,240,483</b>	<b>36,417,378,318</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		22,388,240,483	36,417,378,318
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>5,967,450,062,350</b>	<b>5,937,444,147,923</b>
<b>A -</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3,274,457,216,059</b>	<b>3,363,580,763,498</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2,417,257,310,917</b>	<b>2,307,130,341,861</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		503,135,771,188	470,235,457,635
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29,347,910,167	23,161,631,042
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		9,348,820,457	11,108,572,904
4	Phải trả người lao động	314		16,301,590,318	11,369,938,371
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5,019,286,713	6,377,813,872
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.7	4,334,645,023	1,084,556,584
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8	1,849,196,389,367	1,783,788,058,146
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		572,897,684	4,313,307
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>857,199,905,142</b>	<b>1,056,450,421,637</b>
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	857,199,905,142	1,056,450,421,637
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>B -</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2,692,992,846,291</b>	<b>2,573,863,384,425</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.10	<b>2,692,992,846,291</b>	<b>2,573,863,384,425</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,711,999,760,000	1,711,999,760,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,711,999,760,000	1,711,999,760,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		532,127,689,329	532,127,689,329
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		60,698,973,459	52,153,369,195
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11,612,477,781	11,612,477,781
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		376,553,945,722	265,970,088,120
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		137,642,078,798	265,970,088,120
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		238,911,866,924	-
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH**

Lô CN11+ CN12, Cụm công nghiệp An Đồng, Nam Sách, Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số: Q-01d

II.	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1	Nguồn kinh phí	431			-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>5,967,450,062,350</b>	<b>5,937,444,147,923</b>

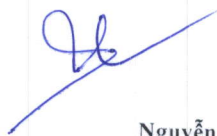
Hải Dương, Ngày 24 tháng 1 năm 2020

Người lập biểu



Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân

Tổng Giám đốc



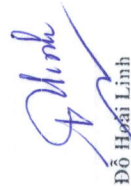
Nguyễn Lê Trung

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý IV năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND		
			Quý IV/2019	Năm 2019	Năm 2018
1.	01		1,257,671,832,928	5,832,863,518,626	5,009,964,335,072
2.	02		1,954,878,835	9,506,265,699	4,130,713,328
3.	10		1,255,716,954,093	5,823,357,252,927	5,005,833,621,744
4.	11		1,125,282,827,976	5,316,433,613,535	4,543,084,150,595
5.	20		130,434,126,117	506,923,639,392	462,749,471,149
6.	21		29,056,192,789	150,911,134,533	44,008,943,125
7.	22		43,960,774,963	188,736,761,790	149,695,881,615
8.	23		35,596,666,049	157,825,747,640	89,576,083,061
9.	25		31,391,644,041	117,181,308,381	78,791,797,108
10.	26		23,743,202,871	83,373,762,943	80,612,166,883
11.	30		60,394,697,031	268,542,940,811	197,658,568,668
12.	31		845,817,326	3,506,377,679	4,944,743,757
13.	32		179,194,374	235,808,673	12,529,807
14.	40		666,622,952	3,270,569,006	4,932,213,950
15.	50		61,061,319,983	271,813,509,817	202,590,782,618
16.	51		9,633,276,280	32,901,642,893	31,678,697,329
17.	52		-	-	-
18.	60		51,428,043,703	238,911,866,924	170,912,085,289
19.	70		-	-	-
	71		-	-	-

Người lập biểu


  
Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng


  
Nguyễn Thị Thùy Vân
Hải Dương Ngày 21 Tháng 1 Năm 2020  
Tổng Giám đốc
 Nguyễn Văn Trung  
 MSDN: 0800373737

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: VND

SO	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		271,813,509,817	202,590,782,618
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		204,221,743,310	203,229,936,739
-	Các khoản dự phòng	03		-	(2,282,767,113)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các kh	04		5,556,477,890	1,745,410,436
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(118,202,816,509)	(26,834,556,043)
-	Chi phí lãi vay	06		162,501,111,272	89,576,083,061
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		525,890,025,780	468,024,889,698
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4,763,414,760)	(268,455,208,598)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(121,628,662,535)	(170,891,073,950)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		52,899,540,255	39,748,866,256
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9,545,254,393	(8,189,984,128)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(159,184,274,799)	(88,165,867,706)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(34,799,592,814)	(30,440,687,957)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	57,900,000,000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(33,613,832,680)	(44,688,460,016)
	<i>LCT thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		234,345,042,840	(45,157,526,401)
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(148,896,806,009)	(73,577,597,782)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		338,656,000	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(951,889,253,425)	(1,331,469,100,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		823,790,500,000	473,406,100,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(112,250,680,000)	(994,491,252,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	13,440,050,000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44,417,705,654	21,037,627,139
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(344,489,877,780)	(1,891,654,172,643)
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	1,210,048,802,000
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5,017,649,328,636	5,605,815,858,946
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5,169,071,091,992)	(4,646,916,853,048)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(85,571,913,000)	(125,645,719,500)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(236,993,676,356)	2,043,302,088,398
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		(347,138,511,296)	106,490,389,354

<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>5,967,450,062,350</b>	<b>5,937,444,147,923</b>

Hải Dương Ngày 21 Tháng 1 Năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Hoài Linh



Nguyễn Thị Thùy Vân



Nguyễn Lê Trung

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 4 NĂM 2019**

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 2 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 28 ngày 19 tháng 04 năm 2019.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT BIOPLASTICS JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHAT BIOPLASTICS., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, Ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

**Vốn điều lệ của Công ty**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 28 ngày 19 tháng 04 năm 2019, tổng số vốn điều lệ của Công ty là 1.711.999.760.000 đồng tương đương với 171 199 976 cổ phần phổ thông và mệnh giá mỗi cổ phần phổ thông là 10.000 đồng/cổ phần.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);
- In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
- Hoạt động thu gom, xử lý tiêu huỷ rác thải;
- Tái chế phế liệu; và



- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **Cấu trúc doanh nghiệp**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 2 Công ty con cấp 1 như sau:*

1. Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty con”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2009. Hiện tại, Công ty con đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200466372 thay đổi lần thứ 09 ngày 28 tháng 09 năm 2018.

Công ty con có tên giao dịch: AN TIEN INDUSTRIES JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANTIEN INDUSTRIES., JSC.

Trụ sở của Công ty con tại Khu công nghiệp phía nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính: Sản xuất sản phẩm từ nhựa Plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa (PE, PP).

2. Công ty TNHH Khu Công nghiệp Kỹ thuật Cao An Phát (“Công ty con”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 0801225485 ngày 27 tháng 10 năm 2017. Hiện tại Công ty con đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 17 tháng 04 năm 2019.

Trụ sở của Công ty con tại Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

## **3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT - BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc thiết bị và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### **Ghi nhận doanh thu và chi phí**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

### **Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tại thời điểm lập báo cáo, thuế suất thuế thu nhập đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy 1, Nhà máy 2, Nhà máy số 3, hoạt động thương mại và hoạt động khác của Công ty là 20%. Nhà máy số 5 được miễn thuế 2 năm và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 TIỀN**

	<u>31/12/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Tiền mặt	10,026,251,923	22,524,967,587
Tiền gửi ngân hàng	90,804,167,275	133,666,091,683
Tương đương tiền	43,000,000,000	335,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b><u>143,830,419,198</u></b>	<b><u>491,191,059,270</u></b>

**5.2 PHẢI THU KHÁC**

	<u>31/12/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng	9,900,490,150	11,751,959,836
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	78,281,752,637	11,431,056,494
Phải thu khác	96,078,997,216	22,177,498,589
<b>Cộng</b>	<b><u>184,261,240,003</u></b>	<b><u>45,360,514,919</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược ký quỹ dài hạn	350,576,081	-
Phải thu khác	417,059,293,000	373,270,643,000
<b>Cộng</b>	<b><u>417,409,869,081</u></b>	<b><u>373,270,643,000</u></b>

**5.3 HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Hàng mua đang đi đường	119,391,661,231	121,677,387,960
Nguyên liệu vật liệu	342,019,753,759	303,935,030,395
Công cụ dụng cụ	25,160,308,492	26,896,336,758
Chi phí SXKD dở dang	3,885,298,029	13,655,218,860
Thành phẩm	127,158,568,771	114,950,509,929
Hàng hóa	85,127,556,155	-
<b>Cộng</b>	<b><u>702,743,146,437</u></b>	<b><u>581,114,483,902</u></b>

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Cây lâu năm	Tài sản khác	Tổng cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	dụng cụ quản lý	sức vật làm việc cho sản phẩm		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>							
Tại ngày 01/01/2019	551,306,249,390	1,589,381,662,590	174,277,525,450	7,044,505,875	13,650,983,000	24,480,146,246	2,360,141,072,551
Mua trong kỳ	-	58,812,869,073	3,947,655,455	46,850,000	-	79,000,000	62,886,374,528
Đầu tư XD/CB hoàn thành	7,954,398,545	-	-	-	-	-	7,954,398,545
Thanh lý nhượng bán	(775,955,680)	(6,110,847,140)	(1,428,413,580)	(1,051,554,141)	(35,963,000)	-	(9,402,733,541)
Tại ngày 31/12/2019	558,484,692,255	1,642,083,684,523	176,796,767,325	6,039,801,734	13,615,020,000	24,559,146,246	2,421,579,112,083
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>							
Tại ngày 01/01/2019	83,848,746,729	500,208,997,579	57,391,976,591	3,073,746,083	5,902,023,072	8,409,776,039	658,835,266,093
Khấu hao trong kỳ	28,066,045,314	149,355,712,612	20,083,977,067	841,521,758	715,004,496	2,567,511,763	201,629,773,010
Thanh lý nhượng bán	(775,955,680)	(6,110,847,140)	(1,428,413,580)	(1,051,554,141)	(35,963,000)	-	(9,402,733,541)
Tại ngày 31/12/2019	111,138,836,363	643,453,863,051	76,047,540,078	2,863,713,700	6,581,064,568	10,977,287,802	851,062,305,562
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
Tại ngày 01/01/2019	467,457,502,661	1,089,172,665,011	116,885,548,859	3,970,759,792	7,748,959,928	16,070,370,207	1,701,305,806,458
Tại ngày 31/12/2019	447,345,855,892	998,629,821,472	100,749,227,247	3,176,088,034	7,033,955,432	13,581,858,444	1,570,516,806,521



**5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2019	78,087,072,029	316,500,000	78,403,572,029
Thanh lý nhượng bán	-	(32,000,000)	(32,000,000)
Tại ngày 31/12/2019	<b>78,087,072,029</b>	<b>284,500,000</b>	<b>78,371,572,029</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2019	7,282,923,994	207,640,225	7,490,564,219
Khấu hao trong kỳ	2,532,803,640	59,166,660	2,591,970,300
Thanh lý nhượng bán	-	(32,000,000)	(32,000,000)
Tại ngày 31/12/2019	<b>9,815,727,634</b>	<b>234,806,885</b>	<b>10,050,534,519</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2019	<b>70,804,148,035</b>	<b>108,859,775</b>	<b>70,913,007,810</b>
Tại ngày 31/12/2019	<b>68,271,344,395</b>	<b>49,693,115</b>	<b>68,321,037,510</b>

**5.6 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần An Tiên Industries	Yên Bái	50.99%	50.99%	Khai thác đá, dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, sản xuất các sản phẩm nhựa (PP,PE); dịch vụ liên quan đến in, bán lẻ xi măng, gạch xây, vật liệu xây dựng khác; thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải.
2	Công ty TNHH KCN Kỹ thuật Cao An Phát	Hải Dương	100%	100%	SXKD nhựa cao cấp, linh kiện điện tử

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.7 PHẢI TRẢ PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	746,103,358	289,076,303
Phải trả phải nộp khác	3,588,541,665	795,480,281
<b>Cộng</b>	<b>4,334,645,023</b>	<b>1,084,556,584</b>

**5.8 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	750,244,979,738	697,418,581,908
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	201,898,345,372	167,646,465,617
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	177,521,614,691	244,484,100,340
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	80,257,183,762	176,591,251,536
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Dương	53,920,577,097	57,303,562,140
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	77,532,543,940	27,794,505,480
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Dương	196,525,945,183	151,802,275,138
Ngân hàng Bangkok đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội	105,174,213,699	92,838,848,465
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	14,050,282,205	71,312,547,028
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hà Nội	23,433,243,919	-
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	69,520,969,229	-
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) – Chi Nhánh Hà Nội (UOB)	99,116,490,532	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	-	96,595,920,494
<b>Cộng</b>	<b>1,849,196,389,367</b>	<b>1,783,788,058,146</b>

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)  
5.9 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	286,148,398,400	367,871,908,800
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	35,513,515,649	61,835,857,022
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	27,200,000,000	63,800,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	16,884,491,098	26,164,519,452
Trái phiếu phát hành	491,453,499,995	536,778,136,363
<b>Cộng</b>	<b>857,199,905,142</b>	<b>1,056,450,421,637</b>

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>835,999,880,000</b>	<b>198,078,767,329</b>	<b>40,986,236,108</b>	<b>11,612,477,781</b>	<b>276,293,650,267</b>	<b>1,362,971,011,485</b>
Tăng vốn trong năm	875,999,880,000	334,048,922,000	-	-	-	1,210,048,802,000
Lãi trong năm	-	-	-	-	170,912,085,289	170,912,085,289
Phân phối lợi nhuận	-	-	11,167,133,087	-	(55,835,665,436)	(44,668,532,349)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(125,399,982,000)	(125,399,982,000)
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>1,711,999,760,000</b>	<b>532,127,689,329</b>	<b>52,153,369,195</b>	<b>11,612,477,781</b>	<b>265,970,088,120</b>	<b>2,573,863,384,425</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	238,911,866,924	238,911,866,924
Trích lập các quỹ	-	-	8,545,604,264	-	(42,728,021,321)	(34,182,417,057)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(85,599,988,001)	(85,599,988,001)
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>1,711,999,760,000</b>	<b>532,127,689,329</b>	<b>60,698,973,459</b>	<b>11,612,477,781</b>	<b>376,553,945,722</b>	<b>2,692,992,846,291</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1,257,671,832,928</b>	<b>1,431,390,644,439</b>	<b>5,832,863,518,626</b>	<b>5,009,964,335,072</b>
Doanh thu bán hàng hóa	421,300,079,442	434,335,275,685	2,372,971,282,106	1,518,646,157,923
Doanh thu bán các thành phẩm	834,607,364,998	993,991,368,754	3,452,887,983,487	3,486,696,187,603
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,764,388,488	3,064,000,000	7,004,253,033	4,621,989,546
Doanh thu khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,257,671,832,928</b>	<b>1,431,390,644,439</b>	<b>5,832,863,518,626</b>	<b>5,009,964,335,072</b>

**6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	417,200,733,258	429,515,219,578	2,353,946,555,535	1,496,372,575,962
Giá vốn của thành phẩm	708,082,094,718	857,397,908,837	2,962,487,058,000	3,046,711,574,633
<b>Cộng</b>	<b>1,125,282,827,976</b>	<b>1,286,913,128,415</b>	<b>5,316,433,613,535</b>	<b>4,543,084,150,595</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	19,521,385,430	9,204,885,811	70,353,809,209	22,410,124,399
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	8,497,313,392	3,224,622,328	33,046,974,024	16,246,818,726
Lãi từ đầu tư BCC	1,037,493,967	-	47,510,351,300	-
Cổ tức được chia	-	-	-	4,800,000,000
Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác	-	-	-	552,000,000
<b>Cộng</b>	<b>29,056,192,789</b>	<b>12,429,508,139</b>	<b>150,911,134,533</b>	<b>44,008,943,125</b>

**6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	35,596,666,049	9,852,064,108	157,825,747,640	89,576,083,061
Chi phí phát hành trái phiếu	1,168,840,908	-	4,675,363,632	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,638,790,116	9,427,369,366	20,679,172,628	33,559,786,087
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục	5,556,477,890	1,745,410,436	5,556,477,890	1,745,410,436
Chi về hoạt động góp vốn liên doanh	-	-	-	(1,355,198,757)
Chi phí tài chính khác	-	26,169,800,788	-	26,169,800,788
<b>Cộng</b>	<b>43,960,774,963</b>	<b>47,194,644,698</b>	<b>188,736,761,790</b>	<b>149,695,881,615</b>

**7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1,595,362,608,590</b>	<b>1,463,711,438,269</b>
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	1,410,000,001	1,372,727,273
Công ty CP An Thành Bicol	1,385,244,104,922	1,166,474,292,075
Công ty CPVL XD công nghệ cao An Cường	-	207,107,864
Công ty CP Nhựa và Bao bì An Vinh	-	3,780,435,366
Công ty CP Liên vận An Tín	1,291,636,363	464,545,454
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	-	758,153,039
Công ty CP An Tiến Industries	128,677,992,558	63,187,236,548
An Thanh Bicol Singapore PTELtd	78,738,874,746	227,466,940,650
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>330,206,856,647</b>	<b>406,418,653,847</b>
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	-	1,644,398,577
Công ty CP An Thành Bicol	155,374,206,587	156,977,236,203
Công ty CPVL XD công nghệ cao An Cường	-	168,579,400
Công ty CP Nhựa và Bao bì An Vinh	4,737,000	45,794,949,093
Công ty CP Liên vận An Tín	60,612,082,851	55,096,097,193
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	-	-
Công ty CP An Tiến Industries	108,986,171,219	94,626,501,759
An Thanh Bicol Singapore PTELtd	5,229,658,990	52,110,891,622

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA  
AN PHÁT XANH**Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng  
Nam Sách – Hải Dương**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ  
QUÝ IV NĂM 2019**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2019  
đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>	<b>365,676,272,947</b>	<b>513,595,650,048</b>
An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd	32,573,619,515	19,078,505,325
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	357,000,000	1,510,000,000
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh		3,928,561,246
Công ty CP An Thành Bicol	331,620,591,386	468,503,253,375
Công ty cổ phần VLXD công nghệ cao An Cường		3,432,000
Công ty cổ phần An Tiến Industries	1,125,062,046	18,127,450,306
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát		2,444,447,796
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>35,187,268,614</b>	<b>15,499,935,644</b>
Công ty cổ phần An Tiến Industries	29,766,857,210	-
Công ty CP An Thành Bicol		-
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh		15,499,935,644
An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd	5,420,411,404	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>460,359,726,300</b>	<b>358,159,275,881</b>
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	-	1,460,854,109
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	-	815,000,000
Công ty CP An Thành Bicol	-	3,908,072
Công ty cổ phần An Tiến Industries	-	-
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	-	144,513,700
Công ty cổ phần VLXD công nghệ cao An Cường	-	170,000,000
CÔNG TY TNHH AN TRUNG INDUSTRIES	12,849,375,000	
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	447,510,351,300	355,565,000,000
<b>Các khoản phải trả người bán</b>	<b>6,020,071,981</b>	<b>43,081,355,170</b>
Công ty CP An Thành Bicol	-	14,895,891,012
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	5,003,301,686	6,248,114,026
Công ty cổ phần An Tiến Industries	-	13,128,137,927
An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd	-	8,584,373,770
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	-	224,838,435
CÔNG TY TNHH AN TRUNG INDUSTRIES	1,016,770,295	
Công ty cổ phần nhựa bao bì An Vinh		

Người lập

Trần Hoài Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Vân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Trung